CLASS: IELTS 5.0	VOCABULARY TEST – UNIT 6

	English	Vietnamese	Part of Speech	Phonetic Transcripion
Eg	*marvellous*	*Tuyệt vời*	*(adj)*	*/ˈmɑːrvələs/*
1		Quảng cáo	(n)	/ˌædvərˈtaɪzmənt/ /ədˈvɜːtɪsmənt/
2	Work experience		(n)	/wɜːk ɪkˈspɪəriəns/
3		Hàng (người, xe...)	(n)	/kjuː/
5	Serve		(v)	/sɜːv/
6		Các ngày trong tuần (trừ Thứ 7, Chủ nhật)	(n)	/ˈwiːkdeɪ/
7		Xứng đáng, đáng để làm		/rɪˈwɔːdɪŋ/
8	Relevant			/ˈreləvənt/
9		Tình nguyện viên	(n)	/ˌvɒlənˈtɪə(r)/
15		Ích lợi, thuận lợi		/ˈbenɪfɪt/
16	Challenging		(adj)	/ˈtʃælɪndʒɪŋ/
17		Có ích, hữu ích Có giá tri		/ˈvæljuəbl/
19		(Công việc) có lương cao		/ˌwel ˈpeɪd/
20	Time management			/taɪm ˈmænɪdʒmənt/
21		Thời gian rảnh		/speə(r) taɪm/

LIVEWORKSHEETS

24	Glad			/glæd/
25		Linh hoạt, linh động	(adj)	/ˈfleksəbl/
26	Psychology course			/saɪˈkɒlədʒi kɔːs/
28		Mối quan hệ xã hội		/ˈsəʊʃl laɪf/

LIVEWORKSHEETS